

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 7 năm 2024

**BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ
TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/06/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Quảng Đức (gửi đến Sở Xây dựng ngày 12/7/2024);

Thực hiện Kế hoạch đánh giá năng lực hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 1854/KH-SXD ngày 22/7/2024 của Sở Xây dựng.

Sở Xây dựng Đắk Lắk thực hiện công tác đánh giá Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các nội dung sau đây:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA ĐÁNH GIÁ

1. Đại diện Sở Xây dựng

- Ông Lê Công Khanh Chức vụ: Trưởng phòng CLCTXD
- Ông Trần Xuân Cảnh Chức vụ: Chuyên viên phòng CLCTXD

2. Đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư (Không tham gia)

3. Đại diện Sở Giao thông vận tải (Không tham gia)

4. Đại diện Tổ chức hoạt động TNCNXD:

- Bà Trần Thị Hạnh Chức vụ: Giám đốc
- Ông Phạm Thế Long Chức vụ: Trưởng phòng thí nghiệm

II. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổ chức hoạt động TNCNXD: Công ty TNHH Tư vấn đầu tư xây dựng Quảng Đức
Mã số doanh nghiệp: 6000436894

Địa chỉ: Số 126 đường Lê Duẩn, phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Tên PTN: Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

Địa chỉ: Số 12 đường Âu cơ, phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Trưởng phòng thí nghiệm: Phạm Thế Long; ĐT: 0904402205

2. Tổng số CBCNV của PTN: 06 người.

III. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

<i>Các nội dung</i>	<i>Phù hợp</i>	<i>Không phù hợp</i>	<i>Yêu cầu bổ sung, hoàn thiện/Ghi chú</i>
I. Tổ chức:			
1. Tài liệu về tư cách pháp nhân	X		
2. Sơ đồ, tài liệu về cơ cấu tổ chức	X		
3. Quyết định thành lập phòng thí nghiệm và các tài liệu liên quan (đánh giá lại và đánh giá bổ sung)	X		
4. Quyết định bổ nhiệm trưởng/phó phòng thí nghiệm	X		
5. Văn bản xác định cấp phó của trưởng phòng khi vắng mặt	Không		
6. Hợp đồng lao động của quản lý và thí nghiệm viên	X		
II. Hệ thống quản lý:			
7. Nội dung sổ tay chất lượng	X		
8. Tài liệu phân công, trách nhiệm của từng bộ phận, cá nhân trong tổ chức	X		
9. Các tài liệu tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng trong thí nghiệm (được xem xét và phê duyệt)	X		
10. Các quy trình:			
10.1 Hướng dẫn thí nghiệm:	X		
10.2 Hướng dẫn vận hành thiết bị:	X		
11. Phiếu yêu cầu thí nghiệm hoặc hợp đồng thí nghiệm	X		
12. Thủ tục, quy trình và sổ theo dõi lấy mẫu (nếu phòng TN tham gia lấy mẫu)	X		
13. Thủ tục quản lý mẫu thí nghiệm:			
13.1 Thủ tục vận chuyển, tiếp nhận, quản lý, lưu giữ, bảo quản và thanh lý mẫu thử:	X		
13.2 Mã hóa cho từng mẫu thử nghiệm:	X		
13.3 Thể hiện mối liên quan của tất cả các hồ sơ với các mẫu tương ứng:	X		
14. Sổ theo dõi thiết bị (xây dựng chương trình hiệu chuẩn thiết bị, kiểm tra định kỳ thiết bị)	X		
15. Sổ thí nghiệm cá nhân (sổ mộc):	X		

Các nội dung	Phù hợp	Không phù hợp	Yêu cầu bổ sung, hoàn thiện/Ghi chú
16. Báo cáo kết quả thí nghiệm			
16.1. Phiếu kết quả thí nghiệm:	X		
16.2. Đề cương, báo cáo:	Không		
17. Hợp đồng phụ	Không		
18. Kiểm soát công việc thí nghiệm không phù hợp	X		
19. Hành động khắc phục, phòng ngừa	X		
20. So sách liên phòng (Nếu rõ chương trình so sánh liên phòng đã từng tham gia)	Không		
III. Yêu cầu về kỹ thuật:			
21. Nhân sự			
21.1 Trưởng phòng:	X		
21.2 Phó phòng:	Không		
21.3 TNV (05 thí nghiệm viên)			
- Lĩnh vực: Vật liệu xây dựng	X		
- Lĩnh vực: Hiện trường	X		
- Lĩnh vực: Kim loại	X		
- Lĩnh vực: Đất	X		
- Lĩnh vực: Nhựa bitum	X		
21.4 Tay nghề thí nghiệm viên:	X		
22. Tiện nghi và môi trường			
22.1 Sơ đồ mặt bằng PTN (diện tích): 148 m ²	X		
22.2 Điều kiện môi trường			
- Nguồn điện cấp:	X		
- Tiếng ồn, không khí, nước thải:	X		
- Không gian vận hành thiết bị và tiện nghi thí nghiệm:	X		
- Vị trí lưu mẫu:	X		
- Vị trí bảo dưỡng mẫu thử:	X		
23. Thiết bị			
23.1 Hợp đồng mua thiết bị, biên bản bàn giao và hóa đơn:	X		
23.2 Biên bản điều chuyển máy móc thiết bị từ cấp có thẩm quyền (ghi số văn bản):	Không		
23.3 Phiếu hiệu chuẩn thiết bị (đo lường) còn hiệu lực (ghi rõ số lượng): 26 Phiếu	X		

IV. KẾT LUẬN:

Đoàn kiểm tra, đánh giá đơn vị có đủ điều kiện, năng lực, thiết bị để thực hiện các phép thử theo danh mục kèm theo biên bản này.

V. KIẾN NGHỊ CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM ĐƯỢC CẤP

1. Dự kiến khả năng thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm:

☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm xi măng	03 chỉ tiêu
☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	07 chỉ tiêu
☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa	13 chỉ tiêu
☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm đất trong phòng	09 chỉ tiêu
☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm kim loại và mối hàn	05 chỉ tiêu
☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm bê tông nhựa	12 chỉ tiêu
☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm nhựa bitum	08 chỉ tiêu
☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm hiện trường	10 chỉ tiêu
☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm vữa xây dựng	06 chỉ tiêu
☐ Lĩnh vực: Thí nghiệm gạch	06 chỉ tiêu

2. Tổng số: Dự kiến cấp **79/81** chỉ tiêu đăng ký (Bảng 1 kèm theo)

**Tổ chức hoạt động TN
chuyên ngành XD**



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Hạnh

**Đại diện
Sở Xây dựng**

Ulane
Lê Công Khanh

Bảng 1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm đủ điều kiện chứng nhận
(Kèm theo Biên bản đánh giá Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, ngày 23/7/2024)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy trình	Th/bị	NVTN
I	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG				
1	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023	X	X	X
2	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11	X	X	X
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015	X	X	X
II	THỬ NGHIỆM HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG				
4	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022; ASTM C143; AASHTO T119	X	X	X
5	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:2022 ASTM C138; AASHTO T121	X	X	X
6	Xác định độ tách nước và tách vữa	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158	X	X	X
7	Xác định khối lượng riêng và độ	TCVN 3112:2022	X	X	X
8	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022	X	X	X
9	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:22	X	X	X
10	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022; ASTM C39; AASHTO T22	X	X	X
III	THỬ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA				
11	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136; AASHTO T27	X	X	X
12	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127, C128; AASHTO T84	X	X	X
13	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích, và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127; AASHTO T85	X	X	X
14	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29; AASHTO T19	X	X	X
15	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566; AASHTO T255	X	X	X
16	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C117, C142; AASHTO T11, T112	X	X	X

17	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006; ASTM C40; AASHTO T21;			
18	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; TCVN 10324:2014; ASTM D2938; ASTM D7012	X	X	X
19	Xác định độ nén đập trong và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006	X	X	X
20	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96, T327	X	X	X
21	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791; AASHTO T335; BS 812-1	X	X	X
22	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; ASTM C142; AASHTO T112	X	X	X
23	Xác định hàm lượng mi ca trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-20:2006	X	X	X
IV	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG				
24	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012; AASHTO T100; ASTM D854; BS 1377-2	X	X	X
25	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; ASTM D425; AASHTO T265; BS 1377-2	X	X	X
26	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012; AASHTO T89, T90; ASTM D4318; BS 1377-2	X	X	X
27	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014; AASHTO T88, T27; ASTM C136, D421, D422; D1140; BS 1377-2	X	X	X
28	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995; ASTM D3080; BS 1377-2	X	X	X
29	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012; ASTM D1883; ASTM D2435; BS 1377-2; AASHTO T216	X	X	X

30	Xác định độ chặt tiêu chuẩn	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020; 22TCN 333:06; AASHTO T99, T180; ASTM D1557, D698; BS 1377-2	X	X	X
31	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012; ASTM D2937; D4718; BS 1377-2	X	X	X
32	Thí nghiệm sức chịu tải của đất, đá dăm (CBR) trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006; TCVN 12792:2020; BS 1377-4; ASSHTO T193; ASTM D1883	X	X	X
V	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIỀN KẾT HÀN				
33	Thử kéo	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1:2009)	X	X	X
34	Thử uốn	TCVN 198:2008 (ISO 7438 – 2005)	X	X	X
35	Kiểm tra chất lượng mối hàn (thử uốn)	TCVN 5401:2010	X	X	X
36	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010	X	X	X
37	Thử phá hủy mối hàn kim loại - Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010	X	X	X
VI	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA				
38	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011	X	X	X
39	Xác định hàm nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng nhựa máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011	X	X	X
40	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011	X	X	X
41	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011	X	X	X
42	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011	X	X	X
43	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011	X	X	X
44	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011	X	X	X
45	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011	X	X	X
46	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011	X	X	X
47	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011	X	X	X
48	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011	X	X	X
49	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011	X	X	X
VII	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM				
50	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005	X	X	X
51	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005	X	X	X
52	Xác định nhiệt độ hoá mềm (phương	TCVN 7497:2005	X	X	X

	pháp vòng và bi)				
53	Xác định điểm chớp nháy và điểm nháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92 – 02b	X	X	X
54	Xác định lượng tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005	X	X	X
55	Xác định độ hoà tan trong Tricloetylen	TCVN 7500:2005	X	X	X
56	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005 ASTM D70-2003	X	X	X
57	Xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005	X	X	X
VIII	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG				
58	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao dai	22 TCN 02-71; TCVN 12791:2020; ASTM D2937; AASHTO T204; BS 1377-9	X	X	X
59	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006	X	X	X
60	Xác định độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m.	TCVN 8864:2011	X	X	X
61	Phương pháp thử nghiệm xác định mô đun đàn hồi “E” bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011	X	X	X
62	Xác định độ võng đàn hồi “E” chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011	X	X	X
63	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011	X	X	X
64	Đo điện trở nổi đất	TCVN 9385:2012	X	X	X
65	Đo độ võng, chuyển vị, ứng suất-e-e đều	22TCN 170:87	X	Không có thiết bị thí nghiệm	X
66	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 9398:12	X	X	X
67	Thử nghiệm ống cống bê tông cốt thép thoát nước: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ vuông góc, cường độ bê tông, khả năng chịu tải, độ thấm nước của ống cống.	TCVN 9113:2012	X	X	X
68	Thử nghiệm cống hộp bê tông cốt thép: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, kích thước và độ vuông góc, cường độ bê tông, khả năng chịu tải, độ thấm nước của ống cống.	TCVN 9116:2012	X	X	X
69	Thí nghiệm độ sâu vết hằn bánh xe của bê tông nhựa bằng thiết bị WHEEL TRACKING	QĐ-1617/QĐ-BGTVT Ngày 29/4/2014 AASHTO T312:04	X	Không có thiết bị thí nghiệm	Không có thí nghiệm viên
IX	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG				
70	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121 – 1:2022	X	X	X

71	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121 – 3:2022	X	X	X
72	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121 – 6:2022	X	X	X
73	Xác định khối lượng thể tích vữa đông rắn	TCVN 3121 – 10:2022	X	X	X
74	Xác định cường độ uốn nén của vữa đông rắn	TCVN 3121 – 11:2022	X	X	X
75	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121 – 18:2022	X	X	X
X	THỬ NGHIỆM GẠCH				
76	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016	X	X	X
77	Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan: cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:2013	X	X	X
78	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999	X	X	X
79	Gạch đất sét nung: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng, xác định độ rỗng	TCVN 6355:2009	X	X	X
80	Gạch bê tông nhẹ khí chưng áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; độ hút nước	TCVN 7959:2017	X	X	X
81	Gạch bê tông nhẹ khí không chưng áp: Xác định kích thước hình học và khuyết tật ngoại quan: cường độ nén; độ hút nước	TCVN 9029:2017 TCVN 9030:2017	X	X	X

Tổ chức hoạt động TN

chuyên ngành XD



GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hạnh

Đại diện
Sở Xây dựng

[Signature]
Lê Công Khanh